

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **314/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 10/9/2018

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B -TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Hòa - Cán bộ hưu trí

2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc - Hội liên hiệp Phụ nữ phường T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhân– Thư ký Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 720/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXX-ST ngày 31/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 579/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Danh Kim P, sinh năm 1990

Địa chỉ: 101/2A, khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tạm trú: K1/221C, tổ 30, khu phố 2, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bi đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1986

Tạm trú: K1/221C, tổ 30, khu phố 2, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông P có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn ông Danh Kim P trình bày:

Ông và bà Mai Thị T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, thị xã T, tỉnh B, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau. Hiện nay ông không còn tình cảm nên xin ly hôn.

Về con chung: có 03 cháu tên Danh Mai Kim N, sinh ngày 04/6/2013, cháu Danh Mai Kim C, sinh ngày 29/12/2016, cháu Danh Mai Ngọc C, sinh ngày 29/12/2016, ly hôn ông xin nuôi dưỡng cháu Kim N, còn cháu Kim C và Ngọc C ông giao cho bà T nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Kim C, Ngọc C là 1.500.000đ/tháng/02 cháu.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn bà Mai Thị T trình bày:

Bà và ông Danh Kim P xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, thị xã T, tỉnh B, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn. Do còn thương chồng và thương con nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 03 cháu tên Danh Mai Kim N, sinh ngày 04/6/2013, cháu Danh Mai Kim C, sinh ngày 29/12/2016, cháu Danh Mai Ngọc C, sinh ngày 29/12/2016. Nếu ly hôn bà xin nuôi dưỡng cháu Kim C và Ngọc C, đồng ý giao cháu Kim N cho ông P nuôi dưỡng, yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Kim C, Ngọc C là 1.500.000đ/tháng/02 cháu.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P; Về con chung: Giao cháu Danh Mai Kim N, sinh ngày 04/6/2013 cho ông P nuôi dưỡng, giao cháu Danh Mai Kim C, sinh ngày 29/12/2016 và cháu Danh Mai Ngọc C, sinh ngày 29/12/2016 cho bà T nuôi dưỡng, tạm thời ông P cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng/02 cháu. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết; Về án phí: Ông P phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà Mai Thị T vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày 09 tháng 02 năm 2012 ông Danh Kim P và bà Mai Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương nên áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, ông Phúc khởi kiện vụ án xin ly hôn.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của ông P xét thấy: Theo ông P trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau. Theo bà T trình bày bà không đồng ý ly hôn vì bà vẫn còn tình cảm với ông P.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã cố gắng hòa giải nhưng ông P vẫn kiên quyết xin ly hôn còn bà T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng vẫn vắng mặt. Điều này thể hiện bà T cũng không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của ông P, cho ông P được ly hôn với bà T.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông P và bà T có 03 con chung tên là cháu Danh Mai Kim N, sinh ngày 04/6/2013, cháu Danh Mai Kim C, sinh ngày 29/12/2016 và cháu Danh Mai Ngọc C, sinh ngày 29/12/2016.

Quá trình làm việc, ông P và bà T thống nhất ý kiến giao cháu Kim N cho ông P nuôi dưỡng và giao cháu Kim C, Ngọc C cho bà T nuôi dưỡng, ông P cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng/02 cháu. Việc hai bên thống nhất ý kiến là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, giao cháu Danh Mai Kim N, sinh ngày 04/6/2013 cho ông P nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, giao 02 cháu Danh Mai Kim C, sinh ngày 29/12/2016 và cháu Danh Mai Ngọc C, sinh ngày 29/12/2016 cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng/02 cháu. Ông P, bà T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: ông P phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông P đã nộp theo biên lai thu số 006668 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B. Ông P phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 ; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Danh Kim P và bà Mai Thị T.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Danh Mai Kim N, sinh ngày 04/6/2013 cho ông P nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Giao 02 cháu Danh Mai Kim C, sinh ngày 29/12/2016 và cháu Danh Mai Ngọc C, sinh ngày 29/12/2016 cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng/02 cháu.

Ông P, bà T được quyền thăm nuôi, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông P phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông P đã nộp theo biên lai thu số 006668 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B. Ông P còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông P được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án và bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án hoặc kể từ ngày nhận được bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP.B;
- THADS TP.B;
- Các đương sự (2);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Nguyễn Thị Ngọc Trí

Các Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa